JLPT N4

全科目攻略！

日本語能力試験 ベスト 総合問題集

Succeed in all sections!

The Best Complete Workbook

for the Japanese-Language Proficiency Test

解説　ベトナム語部分訳付き　Tiếng Việt

◆ Kiến thức Ngôn ngữ

Tuần 1　Đọc Kanji / Chính tả / Quy định ngữ cảnh / Cụm từ thay thế ・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・ 1

Tuần 2　Cách sử dụng / Ghép câu ・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・ 6

Tuần 3　Chọn hình thức ngữ pháp / Ngữ pháp của đoạn văn ・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・ 9

◆ Đọc hiểu

Tuần 4　Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn) ・・・・・・・・・・・・・・・ 13

Tuần 5　Hiểu nội dung (đoạn văn vừa) ・・・・・・・・・・・・・・・・ 14

Tuần 6　Tìm kiếm thông tin ・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・ 15

◆ Nghe

Tuần 7　Hiểu vấn đề ・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・ 17

Tuần 8　Hiểu điểm quan trọng ・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・ 19

Tuần 9　Diễn đạt bằng lời / Trả lời nhanh ・・・・・・・・・・・・・・ 21

解説(かいせつ) GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN 言語知識編(げんごちしきへん)(文字(もじ)・語彙(ごい)・文法(ぶんぽう))編(へん) Kiến thức Ngôn ngữ (Từ vựng/Ngữ pháp)

第１週　１日目

◆漢字読(かんじよ)み Đọc Kanji (p.20)

1 答え　3
暑(あつ)い：nóng
【暑】ショ・あつ-い

2 答え　2
弟(おとうと)：em trai
【弟】ダイ・テイ・おとうと

3 答え　4
道具(どうぐ)：dụng cụ
【道】ドウ・みち
【具】グ

4 答え　2
取(と)る：lấy
【取】シュ・と-る・と-れる

5 答え　3
手術(しゅじゅつ)：sự phẫu thuật, cuộc phẫu thuật
【手】シュ・て
【術】ジュツ

6 答え　2
油(あぶら)：dầu (ăn)
【油】ユ・あぶら

7 答え　3
秋(あき)：mùa thu
【秋】シュウ・あき

◆表記(ひょうき) Chính tả (p.21)

1 答え　4
青(あお)い：xanh da trời
【青】セイ・あお-い

2 答え　1
走(はし)る：chạy
【走】ソウ・はし-る

3 答え　3
県(けん)：tỉnh
【県】ケン

4 答え　4
雪(ゆき)：tuyết
【雪】セツ・ゆき

5 答え　1
政治(せいじ)：chính trị
【政】セイ
【治】ジ・チ・なお-る・なお-す

◆文脈規定(ぶんみゃくきてい) Quy định ngữ cảnh (p.22)

1 答え　2
失敗(しっぱい)(する)：sự thất bại (thất bại)

2 答え　3
興味(きょうみ)がある：có hứng thú

3 答え　4
必(かなら)ず：nhất định

4 答え　1
感動(かんどう)(する)：sự cảm động, sự xúc động (cảm động, xúc động)

5 答え　3
細(こま)かい：chi tiết, tỉ mỉ, nhỏ
※細(こま)かいお金(かね)：tiền lẻ

6 答え　1
頼(たの)む：nhờ vả

7 答え　4

パーセント：phần trăm

8 答え　2

選ぶ：lựa chọn

◆**言い換え類義** Cụm từ thay thế (p.23)

1 答え　2

復習（する）：sự ôn tập (ôn tập)

2 答え　3

研究（する）：sự nghiên cứu (nghiên cứu)

3 答え　4

美しい：đẹp

4 答え　1

乾く：khô ráo

第１週　２日目

◆**漢字読み** Đọc Kanji (p.24)

1 答え　1

空：bầu trời

【空】クウ・そら・から・あ-く・あ-ける

2 答え　2

映画：phim điện ảnh, phim chiếu rạp

【映】エイ・うつ-す・うつ-る・は-える

【画】ガ・カク

3 答え　3

払う：trả (tiền)

【払】フツ・はら-う

4 答え　4

赤い：đỏ

【赤】セキ・あか-い

5 答え　2

調べる：kiểm tra

【調】チョウ・しら-べる・ととの-う・ととの-える

6 答え　1

遅い：chậm, trễ

【遅】チ・おそ-い・おく-らす・おく-れる

7 答え　1

洗う：rửa

【洗】セン・あら-う

◆**表記** Chính tả (p.25)

1 答え　3

閉める：đóng

【閉】ヘイ・し-まる・し-める・と-ざす・と-じる

2 答え　4

妹：em gái

【妹】マイ・いもうと

3 答え　1

短い：ngắn

【短】タン・みじか-い

4 答え　3

注意（する）：sự chú ý (chú ý)

【注】チュウ・そそ-ぐ

【意】イ

5 答え　2

同じ：giống nhau, cùng

【同】ドウ・おな-じ

◆**文脈規定** Quy định ngữ cảnh (p.26)

1 答え　3

心配（する）：sự lo lắng (lo lắng)

2 答え　4
景色（けしき）：phong cảnh

3 答え　2
そんなに～ない：không ~ đến mức đó

4 答え　1
案内（あんない）（する）：sự hướng dẫn (hướng dẫn)

5 答え　2
うれしい：vui mừng

6 答え　3
落（お）ちる：rơi xuống

7 答え　1
ルール：quy tắc

8 答え　4
～度（ど）：độ

◆言い換え類義（いかるいぎ） Cụm từ thay thế (p.27)

1 答え　3
危険（きけん）（な）：nguy hiểm

2 答え　1
混（こ）む：đông đúc

3 答え　3
ちっとも：không ~ một chút gì

4 答え　4
がっかり（する）：sự thất vọng (thất vọng)

第１週　３日目

◆漢字読（かんじよ）み Đọc Kanji (p.28)

1 答え　2
風（かぜ）：gió
【風】フウ・かぜ

2 答え　4
散歩（さんぽ）（する）：sự tản bộ (tản bộ, đi dạo)
【散】サン・ち-る
【歩】ホ・ある-く

3 答え　3
知（し）る：hiểu biết
【知】チ・し-る

4 答え　1
遠（とお）い：xa
【遠】エン・とお-い

5 答え　2
安心（あんしん）（する）：sự yên tâm (yên tâm)
【安】アン・やす-い
【心】シン・こころ

6 答え　3
妻（つま）：vợ
【妻】サイ・つま

7 答え　1
港（みなと）：bến cảng
【港】コウ・みなと

◆表記（ひょうき） Chính tả (p.29)

1 答え　3
住（す）む：sinh sống
【住】ジュウ・す-む

2 答え　1
時給（じきゅう）：lương theo giờ
【時】ジ・とき
【給】キュウ

3 答え　2
黒（くろ）い：đen
【黒】コク・くろ-い

4 答え　4

勝(か)つ：thắng

【勝】ショウ・かーつ

5 答え　1

(タバコを)吸(す)う：hút (thuốc lá)

【吸】キュウ・すーう

◆文脈規定(ぶんみゃくきてい) Quy định ngữ cảnh (p.30)

1 答え　1

ていねい(な)：lịch sự, cẩn thận

2 答え　2

床屋(とこや)：hiệu cắt tóc

3 答え　3

ぬれる：ướt

4 答え　2

ハイキング：đi bộ dã ngoại

5 答え　4

きっと：chắc chắn là, chắc hẳn là

6 答え　1

参加(さんか)(する)：sự tham gia, sự tham dự (tham gia, tham dự)

7 答え　3

つめ：móng

8 答え　4

調(しら)べる：kiểm tra, tra cứu

◆言(い)い換(か)え類義(るいぎ) Cụm từ thay thế (p.31)

1 答え　2

反対(はんたい)(する)：sự phản đối (phản đối)

2 答え　4

アイデア：ý tưởng

3 答え　1

困(こま)る：gặp khó khăn

4 答え　3

すばらしい：tuyệt vời

第１週　４日目

◆漢字読(かんじよ)み Đọc Kanji (p.32)

1 答え　2

軽(かる)い：nhẹ

【軽】ケイ・かるーい

2 答え　3

旅行(りょこう)：du lịch

【旅】リョ・たび

【行】コウ・いーく・おこなーう

3 答え　4

村(むら)：làng

【村】ソン・むら

4 答え　2

選(えら)ぶ：chọn

【選】セン・えらーぶ

5 答え　1

湖(みずうみ)：hồ

【湖】コ・みずうみ

6 答え　4

工場(こうじょう)：nhà máy, xưởng

【工】ク・コウ

【場】ジョウ・ば

7 答え　4

座(すわ)る：ngồi

【座】ザ・すわーる

◆表記(ひょうき) Chính tả (p.33)

1 答え　3

曲(きょく)：ca khúc, khúc nhạc

【曲】キョク・ま-がる・ま-げる

2 答え　4

弱(よわ)い：yếu

【弱】ジャク・よわ-い・よわ-まる・よわ-める・よわ-る

3 答え　1

雲(くも)：mây

【雲】ウン・くも

4 答え　3

急(いそ)ぐ：khẩn trương, gấp rút

【急】キュウ・いそ-ぐ

5 答え　2

～階(かい)：tầng ~

【階】カイ

◆文脈規定(ぶんみやくきてい) Quy định ngữ cảnh (p.34)

1 答え　1

固(かた)い：cứng

2 答え　4

直(なお)す：sửa (lỗi) lại cho đúng

3 答え　2

鏡(かがみ)：tấm gương

4 答え　1

チャンス：cơ hội

5 答え　4

なかなか～ない：mãi mà vẫn không ~

6 答え　3

咲(さ)く：(hoa) nở

7 答え　2

都合(つごう)がいい：thuận tiện

※都合(つごう)が悪(わる)い：bất tiện

8 答え　1

はずかしい：xấu hổ, thẹn, ngượng

◆言(い)い換(か)え類義(るいぎ) Cụm từ thay thế (p.35)

1 答え　1

読書(どくしょ)：việc đọc sách

2 答え　2

嫌(いや)(な)：ghét, không thích

3 答え　2

壊(こわ)れる：bị hỏng, trục trặc

4 答え　3

大勢(おおぜい)：đông người

第１週　５日目

◆漢字読(かんじよ)み Đọc Kanji (p.36)

1 答え　1

姉(あね)：chị gái

【姉】シ・あね

2 答え　4

招待(しょうたい)(する)：lời mời, sự mời (mời)

【招】ショウ・まね-く

【待】タイ・ま-つ

3 答え　2

直(なお)す：sửa chữa

【直】ジキ・チョク・ただち-に・なお-す・なお-る

4 答え　4

広(ひろ)い：rộng

【広】コウ・ひろ-い・ひろ-がる・ひろ-げる・ひろ-まる・ひろ-める

5 答え　1

結婚(する)：sự kết hôn (kết hôn)

【結】ケツ・むす-ぶ・ゆ-う・ゆ-わえる

【婚】コン

6 答え　1

血：máu

【血】ケツ・ち

7 答え　3

習う：học

【習】シュウ・なら-う

◆表記 Chính tả (p.37)

1 答え　1

働く：làm việc

【働】ドウ・はたら-く

2 答え　4

厚い：dày

【厚】コウ・あつ-い

3 答え　2

押す：nhấn, bấm (nút)

【押】オウ・お-さえる・お-す

4 答え　2

借りる：mượn, vay

【借】シャク・か-りる

5 答え　3

給食：suất cơm ở trường

【給】キュウ

【食】ショク・た-べる

◆文脈規定 Quy định ngữ cảnh (p.38)

1 答え　1

おつり：tiền thừa lại

2 答え　3

利用(する)：việc sử dụng (sử dụng)

3 答え　4

ずっと：suốt, mãi

4 答え　1

謝る：xin lỗi, tạ lỗi

5 答え　2

薄い：mỏng, (vị, màu) nhạt

6 答え　2

グループ：nhóm

7 答え　4

戻す：trả lại (vị trí ban đầu)

8 答え　3

計画(する)：kế hoạch (lên kế hoạch)

◆言い換え類義 Cụm từ thay thế (p.39)

1 答え　3

祖父：ông

2 答え　1

信じる：tin tưởng, tin vào

3 答え　3

丈夫(な)：bền, vững chắc

4 答え　4

休憩(する)：sự nghỉ giải lao (nghỉ giải lao)

第２週　１日目

◆用法 Cách sử dụng (p.40)

1 答え　2

ずいぶん：khá là

2 答え　4

つもる：chất đầy, chất đống

3 答え　3

あいさつ：lời chào, sự chào hỏi

4 答え　2

時代：thời~, thời đại

◆文の組み立て Ghép câu (p.41)

1 答え　4

そのパーティーに だれ が 行く か 教えてください。

だれ：ai

2 答え　3

そふは病気にならない ように いろいろな ものを 食べること に しているそうです。

～ないように…：làm … để không ~

3 答え　3

日曜日は 映画を 見に 行く こと にしました。

～ことにする：quyết định là ~

4 答え　4

バスケットボールを見るのは 好き ですが するのは とくい ではありません。

Aは～だが、Bは…だ。：Việc A thì ~ nhưng việc B thì…

第２週　２日目

◆用法 Cách sử dụng (p.42)

1 答え　4

諦める：từ bỏ, bỏ cuộc

2 答え　2

細かい：nhỏ, tỉ mỉ, cẩn thận

※細かいお金：tiền lẻ

3 答え　1

近所：gần đây, hàng xóm

4 答え　3

急に：gấp

◆文の組み立て Ghép câu (p.43)

1 答え　1

きのう テストに合格して うれしくて お酒を飲み すぎて しまったんです。

～すぎる：~ quá

2 答え　2

学校に 持っていく のを わすれる ことが 多くて

（動詞１）のを（動詞２）：Trong câu trên dịch là “ quên (=động từ 1) cái việc (=の) mang theo (=Động từ 2) bài tập đến trường”

※（動詞２）は、助詞「を」につながる動詞。Động từ 2 là động từ có thể dùng với trợ từ を

3 答え　3

道にさいふが おちて いた ので ひろって けいさつにとどけました。

～ので：vì ~

4 答え　2

資料を 見 ながら 説明を 聞いて ください。

～ながら：vừa ~ vừa ~

第２週　３日目

◆用法 Cách sử dụng (p.44)

1 答え　3

都合がいい：thuận tiện

※**都合が悪い**：bất tiện

2 答え　1

修理(する)：sự sửa chữa (sửa chữa)

3 答え　4

自由(な)：tự do

4 答え　2

お祝い(する)：sự chúc mừng (chúc mừng)

◆文の組み立て Ghép câu (p.45)

1 答え　1

来年は毎日 6時に 起きて 勉強 しよう と思います。

～(よ)うと思う：dự định sẽ ~

2 答え　4

彩さんはここで パスポートが 入った かばんを ぬすまれた そうですよ。

～(ら)れる（受身形）：bị ~ (thể bị động)

3 答え　1

ちゃんと 本に 書いてある とおりに やったのに、失敗しました。

～とおりに：theo đúng như ~

4 答え　4

この広い はたけでは 5種類の 野菜が そだてられて います。

～(ら)れる（受身形）：bị ~ (thể bị động)

第２週　４日目

◆用法 Cách sử dụng (p.46)

1 答え　3

折る：gấp lại

2 答え　1

テーマ：chủ đề, đề tài

3 答え　2

楽しみ(な)：đáng mong đợi

4 答え　3

もうすぐ：sắp

◆文の組み立て Ghép câu (p.47)

1 答え　4

赤ちゃんが起きて しまいます から しずかに して ください。

～てしまう：~ mất , lỡ ~

2 答え　1

中国から 来た 新しい 学生が 入る らしいよ。

～らしい：nghe nói là ~

3 答え　2

毎日 朝ご飯を 食べた 後で お皿をあらって から、会社へ行きます。

～た後で：sau khi đã ~

4 答え　1

この国は一年中 暑い ですが 今日の 暑さ は特別です。

～さ：sự ~ , cái ~

※「い形容詞」の「い」を「さ」に変えて、名詞を作る。

Tính từ đuôi **い** khi bỏ **い** đi, thay bằng **さ** thì ta sẽ được danh từ

「あつい → あつさ」

第２週　５日目

◆用法 Cách sử dụng (p.48)

1 答え　2

この頃：dạo này

2 答え　3

磨く：đánh (răng)

3 答え　2

声：tiếng, giọng (nói)

4 答え　4

熱心(な)：nhiệt tâm, nhiệt tình, hết lòng

◆文の組み立て Ghép câu (p.49)

1 答え　3

タマンさんは つよい お酒を 飲まない はず ですよ。

～はずだ：chắc chắn là ~

2 答え　4

今も 先生から いただいた ペンを大切に 持っている そうです。

いただく：nhận (khiêm nhường ngữ)

3 答え　2

来週の水曜日 に 漢字のテスト が あるそう です。

～そうだ：nghe nói là ~

4 答え　1

仕事はたいへん なら たいへんな ほど おわったとき うれしいです。

～なら～ほど：càng ~ càng ~

第３週　１日目

◆文法形式の判断

Chọn hình thức ngữ pháp (pp.50-51)

1 答え　2

～のに：~ thế mà…, ~ vậy mà…

2 答え　2

～で：bằng ~ (chỉ phương tiện)

3 答え　3

私は夏休みに母と京都へ行きました。：Tôi đã đi Kyoto với mẹ vào kì nghỉ hè.

4 答え　3

～予定だ：dự định sẽ ~

5 答え　4

図書室のかぎはだれが持っていますか。：Ai đang giữ chìa khóa Thư viện vậy?

6 答え　2

どう：như thế nào

7 答え　4

やっと：cuối cùng thì cũng

8 答え　3

まだ～ている：vẫn còn đang ~

9 答え　1

Aは～だが、Bは…だ。：A thì ~ nhưng B thì…

10 答え　3

～なさい：hãy ~

11 答え　4

～はずだ：chắc chắn là ~

12 答え　1

～ば：nếu ~

13 答え　3

～ようになる：đã trở nên có thể ~

◆文章の文法 Ngữ pháp của đoạn văn (pp.52-53)

1 答え　3

～てくれる：làm ~ cho

2 答え　1

～ので：vì ~

3 答え　2

ぜひ～てください：nhất định hãy ~

4 答え　4

～つもりだ：định sẽ ~

第３週　２日目

◆文法形式の判断

Chọn hình thức ngữ pháp (pp.54-55)

1 答え　2

国では勉強していません。：Tôi không học (tiếng nhật) ở nước tôi.

2 答え　1

～がする：có tiếng ~, có mùi ~, có cảm giác ~

3 答え　4

～と：(nói) rằng ~, (nói) là ~

4 答え　3

～しろ（命令形）：làm ~ đi (thể mệnh lệnh)

5 答え　1

～ていただけませんか：có thể ~ giúp tôi được không?

6 答え　3

～かどうか：có ~ hay không

7 答え　4

～なら：nếu mà ~

8 答え　1

～ましょう：hãy cùng ~

9 答え　4

～たところだ：vừa mới ~

10 答え　3

～ことになる：sẽ ~, phải ~, có quyết định là ~

11 答え　2

それはよかったですね。：Như vậy thật là tốt quá !

12 答え　2

お～になる：(kính ngữ)

13 答え　1

～ようにしている：cố gắng (làm gì đó)

◆文章の文法 Ngữ pháp của đoạn văn (pp.56-57)

1 答え　3

しかし：tuy nhiên

2 答え　2

～てもらう：được (làm gì) ~ cho

3 答え　4

～ようになる：đã trở nên có thể ~

4 答え　1

～のが…：cái việc mà ~

※「～」は動詞。Phía trước (phần dấu ~) là động từ.

第３週　３日目

◆文法形式の判断

Chọn hình thức ngữ pháp (pp.58-59)

1 答え　4

どうやって～たらいいですか。：Tôi nên ~ như thế nào thì được?

2 答え　2

～しか…ません：chỉ có thể ….mỗi ~

3 答え　4

～てしまう：~ mất, lỡ ~

4 答え　1

～ことがある：có khi ~, có đôi lúc ~

5 答え　2

まだ～ていません：vẫn còn chưa ~

6 答え　1

～な（禁止形）：đừng ~ ! (thể cấm đoán)

7 答え　３
～たばかりだ：vừa mới ~

8 答え　３
～ために：để ~, nhằm (làm gì)

9 答え　４
お～ください：Xin hãy ~ (kính ngữ)

10 答え　２
～てみる：~ thử, thử ~

11 答え　２
～とき：khi ~, lúc ~

12 答え　１
～にくい：khó (để mà) ~

13 答え　２
～(さ)せる（使役形）：bắt ~ (thể sai khiến)

◆文章の文法 Ngữ pháp của đoạn văn (pp.60-61)

1 答え　１
～てくれる：~ (làm gì) cho tôi

2 答え　３
～が見える：có thể nhìn thấy ~

3 答え　２
～そうだ：nghe nói là ~

4 答え　４
～てほしい：muốn (ai đó) ~

第３週　４日目

◆文法形式の判断
Chọn hình thức ngữ pháp (pp.62-63)

1 答え　２
～は…が上手だ：~ thì giỏi về ….

2 答え　４
～ながら：vừa ~ vừa ~

3 答え　１
～てある：có ~ sẵn rồi

4 答え　４
～たほうがいい：~ thì tốt hơn, nên ~

5 答え　２
～(よ)うと思っている：dự định sẽ ~

6 答え　３
～は何と読みますか。：~ thì đọc là gì?

7 答え　１
練習すればするほど、いい絵がかけるようになりますよ。：nếu càng luyện tập thì càng ngày sẽ càng vẽ tranh đẹp.

8 答え　４
あまり～ない：không ~ lắm

9 答え　１
～はずだ：chắc chắn là ~

10 答え　３
～ことにする：quyết định là ~

11 答え　３
～たがる：thích / muốn ~ (dùng cho ngôi thứ ba)
※「～た~~い~~」＋「がる」

12 答え　２
～のは･･･だ：việc ~ thì …

13 答え　３
お～します：Tôi sẽ ~ (khiêm nhường ngữ)

◆文章の文法 Ngữ pháp của đoạn văn (pp.64-65)

1 答え　4

～ことにする：quyết định là ~

2 答え　2

～とおりに：theo đúng như ~

3 答え　3

～てくれる：làm ~ cho tôi

4 答え　1

それで：vì vậy

第３週　５日目

◆文法形式の判断

Chọn hình thức ngữ pháp (pp.66-67)

1 答え　2

～ので：vì vậy

2 答え　2

～を紹介する：giới thiệu ~

3 答え　3

～のは…からだ：việc ~ là vì …

4 答え　2

～の世話をする：chăm sóc ~

5 答え　3

いつでも：bất cứ lúc nào

6 答え　1

～という…：cái … gọi là ~

7 答え　2

決して～ない：tuyệt đối không ~, không bao giờ ~

8 答え　3

～ておく：~ sẵn, ~ trước

9 答え　2

たまに：thỉ thoảng

10 答え　1

～(動詞)に行く：đi (đến đâu) để ~　※動詞のます形につながる。Động từ ở phía trước chia ở thể ます.

「つり~~ます~~＋に行く」

11 答え　4

～ように：để mà ~

12 答え　1

～てくる：~ đến

13 答え　2

～ようだ：có vẻ như ~, hình như ~

◆文章の文法 Ngữ pháp của đoạn văn (pp.68-69)

1 答え　2

Ａは～だが、Ｂは…だ。：A thì ~ , nhưng B thì …

2 答え　3

でも：nhưng mà

3 答え　4

楽しい：vui vẻ

4 答え　3

～つもりだ：định ~, dự định ~

解説 GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN 読解編 Đọc hiểu

第４週　１日目

◆内容理解(短文)
Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn) (pp.78-79)

(1) **1** **答え　4**
「・かりるときに名前と電話番号を書きます。」
「今日（12月24日）から 12月29日の 間 にかさをかりる人は、１月５日までに返してください。」

(2) **1** **答え　3**
「私は、するより見るほうが好きです。」
「広いサッカー場でみんなで見るのが好きなのです。」

(3) **1** **答え　3**
「これを読んだら、えみかちゃんのお母さんに連絡してね。」

第４週　２日目

◆内容理解(短文)
Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn) (pp.80-81)

(1) **1** **答え　4**
「参加したい人は１月 中 に事務所の受付に来て、参加したい日と時間を教えてください。」
「※授 業 の時間は参加できません。」

(2) **1** **答え　3**
「それまで、週 末の天気がいい日は、家族で庭でご飯を食べながら、おしゃべりしたり、ゲームをしたりしていました。」

(3) **1** **答え　4**
「来られるかどうか、今日の 12時までに返事をください。」

第４週　３日目

◆内容理解(短文)
Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn) (pp.82-83)

(1) **1** **答え　2**
「私（河合さん）が写っている写真があったら、メールで送ってくれませんか。」

(2) **1** **答え　4**
「工事 中 はバスが止まる場所が、大石 病 院の前から大石警察の前に変わります。」

(3) **1** **答え　2**
「飲み物をたくさん買っておこうと思います。」

第４週　４日目

◆内容理解(短文)
Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn) (pp.84-85)

(1) **1** **答え　4**
「オースティンさんはいつ時間がありますか。都合がいい日を教えてください。」

(2) **1** **答え　4**
「一番いいのは、朝着くとその日にたくさん遊べることです。」

(3) **1** **答え　3**
「（肉を）入れた人は早く捨ててください。」

第４週　５日目

◆内容理解(短文)
Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn) (pp.86-87)

(1)

1 **答え　2**
「参加 料 金：3,000円」
「参加したい人は９月30日(金)までに事務所へ来て申し込んでください。そのとき、お金をはらってください。」
「ＫＩ日本語学校の学生の家族も参加できますが、一人4,000円かかります。」

(2)

1 **答え　1**
「天気がいい日には、大きな窓からきれいな山が見えます。」

(3)

1 答え　4

「あしたまでの宿題のレポートは、次に授業で私に会うときに出してください。」
「次にみなさんにお会いするのは１月27日ですね。」

第５週　１日目

◆内容理解（中文）
Hiểu nội dung (đoạn văn vừa)　(pp.88-89)

1 答え　4

「私は国でアルバイトをしたことがありませんでしたから、最初はとても大変でした。（4-5行目）」

2 答え　2

「店長に『エカテリーナさんの話し方はちょっとこわいから、もっと優しく話してください。』と言われました。（10-11行目）」

3 答え　4

「店長は母のようにいつも私を助けてくれます。（17行目）」

第５週　２日目

◆内容理解（中文）
Hiểu nội dung (đoạn văn vừa)　(pp.90-91)

1 答え　3

「きのうは、学生たちがお客様とホテルの人になって練習しました。（7-8行目）」

2 答え　3

「大阪の言葉は学校で習う日本語と違います。(12-13行目)」
「それで、アルバイトを始めたばかりのときは、とても大変でした。(12-13行目)」
「最近、やっと大阪の言葉がわかるようになってきました。(13-14行目)」

3 答え　1

「今、私は大阪の専門学校で、ホテルで働くための勉強をしています。（3-4行目）」ので、「将来に役に立つ」と思っている。

第５週　３日目

◆内容理解（中文）
Hiểu nội dung (đoạn văn vừa)　(pp.92-93)

1 答え　3

「１月になってから、やせるために運動を始めるのです。（6行目）」

2 答え　2

「昨日も昼ご飯を食べた後、会社の周りを少し歩きました。（11-12行目）」

3 答え　4

「でも、先輩がいい水泳教室を教えてくれたので、今年はがんばってみたいと思います。（17-18行目）」

第５週　４日目

◆内容理解（中文）
Hiểu nội dung (đoạn văn vừa)　(pp.94-95)

1 答え　4

「将来、お年寄りの生活を手伝う仕事がしたいからです。（7-8行目）」

2 答え　3

「みなさん(＝お年寄り)にあなたを知ってもらうためです。(13行目)」
「よく知らない人が来て～言われたら、みなさん(＝お年寄りは)嫌な気持ちになってしまうかもしれません(13-15行目)」

3 答え　3

「私はこのアルバイトをすぐ選びました。将来、お年寄りの生活を手伝う仕事がしたいからです。（6-8行目）」

第５週　５日目

◆内容理解（中文）
Hiểu nội dung (đoạn văn vừa)　(pp.96-97)

1 答え　1

「今の若い人たちはみんな、生まれたときからパソコンが

あるので、きっと簡単にパソコンを使えるのだろうと私は思っていました。（5–7 行目）」

2 答え　4

「なぜかと聞いてみると、あまり使ったことがないからだと言われました。（9–10 行目）」

3 答え　2

「だから、会社で働きたい人たちには、会社に入る前にパソコンの使い方を覚えてほしいです。（16–17 行目）」

第６週　１日目

◆情報検索 Tìm kiếm thông tin (pp.98-99)

1 答え　3

土曜日に行われるのは、①と④と⑥
肉を使わないのは、②と④
簡単なのは、①と②と④
イブロヒムさんたちが選ぶものは④。

2 答え　3

日曜日に行われるものは、②と③と⑤。
終わる時間は　② 15:30
③ 16:30（16時より遅いので、行けない。）
⑤ 14:00。
リさんが選べるのは②と⑤

第６週　２日目

◆情報検索 Tìm kiếm thông tin (pp.100-101)

1 答え　3

雑誌や新聞は「紙類」。
紙類を捨てられるのは、毎月１回目と３回目の月曜日（「１月５日」と「１月19日」）。
今、１月５日の午後５時だが、ごみは朝８時30分までに出さなければならないので、１月５日はもう捨てられない。

2 答え　4

「電池や電球は、中が見える袋に入れてから、箱に入れてください。」

第６週　３日目

◆情報検索 Tìm kiếm thông tin (pp.102-103)

1 答え　4

金曜日の午前中に開いていて、英語が話せるスタッフがいる病院は、①と②と④。
①と②は、前の日までに予約しなければならないので、今日の午前中に行くことができない。「急な病気の方は予約がなくても大丈夫」と書いてある④を選ぶ。

2 答え　3

中国語で話せる病院は①と④。
③の病院に通訳を連れて行ってもいいが、予約ができないので×。
①の病院は、中国語で話せるのは金曜日なので、×。
④の病院で中国語で話すためには、１週間前までに予約しなければならない。

第６週　４日目

◆情報検索 Tìm kiếm thông tin (pp.104-105)

1 答え　2

土曜日か日曜日に開かれる教室は①、②、④、⑤。
【かかるお金】
① 参加料金500円
② 参加料金500円 ＋ 花代1,500円
④ 参加料金500円
⑤ 参加料金500円 ＋ 材料代1,000円
マイさんは 1,000円以下の教室に参加したい。それができるのは①と④。

2 答え　2

参加できるものは、④と⑤の２つ。
①と②　今日は6/15なので、もう終わっている。
③　予約を３日前までにしなければならないが、③は２日前なので、間に合わない。
⑥　ジョンさんは 6/30 の午前の授業で作文を書くので、参加できない。

第６週　５日目

◆情報検索（じょうほうけんさく） Tìm kiếm thông tin (pp.106-107)

1 **答え　２**

１時間（じかん）のコースは「Ｂコース」。集（あつ）まる場所（ばしょ）はさくら町（まちこう）公園（えん）の西入口（にしいりぐち）。

2 **答え　３**

お弁当（べんとう）は、３月（がつ）20日（はつか）（月（げつ））までに予約（よやく）する必要（ひつよう）がある。

解説 GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN 聴解編 Nghe

第７週　１日目

◆課題理解 Hiểu vấn đề (pp.118-121)

1 答え　4

「（お皿は）丸いほうがいいね。」
「お皿の上のほうにサラダ」
「右下にご飯」
「ハンバーグはご飯の横」
「その左側に卵を置いて。」

2 答え　4

「そして、その問題に答えられると、係が紙にサインをします。５つの場所のサインをすべて集めたら、こちらの受付にお戻りください。記念品をお渡しします。」

3 答え　2

「皆さんは何か自分が食べるものを持ってきてください。」
「必ずぼうしと飲み物を持ってきてくださいね。」

4 答え　4

「部屋のすみに置いてもらえる？　ドアのほうは邪魔になるから、あっちにしてね。」

5 答え　4

男：再来週の日曜日ですね。わかりました。
女：その次の日にしてもらえますか。

6 答え　3

「古い新聞紙。多ければ多いほどうれしい。」
「箱を閉じるのに使う太いテープもお願い。」

7 答え　3

「この列に置いてありますよ。」
「いいえ、左側です。」

8 答え　2

「名前は右上に。その上に、学生番号も忘れないでください。」
「（テーマの場所は）変える必要はありませんよ。今と同じ真ん中でかまいません。」

第７週　２日目

◆課題理解 Hiểu vấn đề (pp.122-125)

1 答え　1

「あちらの机に紙がありますから、名前、住所、電話番号を書いて、こちらへ持ってきてください。」

2 答え　4

男：果物なら、病院から歩いて２、３分ぐらいのところに果物屋がありますよ。
女：そうなんですね。じゃ、そこで降ろしてください。

3 答え　1

「左のほうに置いてある薬。箱じゃなくて、びんに入っている薬。『頭痛』って書いていない？」

4 答え　2

「昼ご飯は自分で準備してください。」

5 答え　2

「森田さんは窓にこのかざりをきれいに貼ってください。」
「あ、貼る前に、窓をみがいてくださいね。」

6 答え　2

「これは安いということをお客様に知らせたいので、この字を大きくしてください。」

7 答え　2

女：飲み物がなくなりそうなんだ。
男：わかった。買っていくよ。

8 答え　3

「このバスは 12時に美術館に着く予定です。美術館の見学の前に、となりのレストランで昼ご飯を食べます。」

第７週　３日目

◆課題理解 Hiểu vấn đề (pp.126-129)

1 答え　2

「その病院の角を右に曲がってください。そうしたら前に駅が見えますよ。」

「本屋から病院までの途中に肉屋があって」

2 答え　1

女：あ、スザンさん、西川先生を見なかった？

男：さっき食堂でお会いしたよ。

男：（西川先生は）たぶんまだそこにいるんじゃないかな。

女：ありがとう、行ってくる。

3 答え　4

「いつか住みたい町の絵は描き終わりましたか。」

「名前を書いて、私に出してください。」

「（名前は）裏に書きましょうね。」

4 答え　3

「じゃ、お茶を持っていってください。今日は暑いから、冷たいのがいいでしょう。」

5 答え　2

「次はお風呂を掃除してくれる？」

「ヒロくんはさっき言ったことを始めていて。」

6 答え　3

「水曜日に予約を入れておいてください。」

「やっぱり早い時間のほうがいいので、その次の日で。」

7 答え　1

「じゃ、誕生日にはこの地図の本を買って」

8 答え　3

「私、明日なら郵便局に行く用事があるから、この外国に送る手紙を出してこようか。」

「他の２つの手紙は、今日出かけるときにお願い。」

第７週　４日目

◆課題理解 Hiểu vấn đề (pp.130-133)

1 答え　4

「悪いんだけど、その本、お弁当を食べてからでいいから、おばあちゃんの家まで持ってきてくれる？」

2 答え　3

「このメッセージを聞いたら、一度私にお電話ください。」

3 答え　3

女：肉料理がいいんじゃない？

男：じゃ、そうするよ。

女：あと、渡辺さんが前に持ってきてくれたおにぎり、あれ本当においしかったから、また作ってきてくれない？

男：わかった。それも持っていくよ。

4 答え　1

「皆さんで一緒に９時半に学校を出ます」

「出発の15分前までに学校に来てください。」

5 答え　3

「一番下の引き出しを使ってください。」

6 答え　3

「一番右の引き出しです。上から３番目にありませんか。」

7 答え　3

「始める前に、窓を開けてくれる？」

8 答え　4

男：あ、デザートのメニューをお渡していいませんでしたね。大変失礼いたしました。すぐに持ってきます。

女：じゃ、デザートに合わせて飲み物を選びたいので、飲み物の注文もちょっと待ってください。

第７週　５日目

◆課題理解 Hiểu vấn đề (pp.134-137)

1 答え　3
「本棚を直してよ。」

2 答え　2
「見学コースは２階から始まりますので、エスカレーターで２階へ行って、右の部屋にお入りください。」

3 答え　1
「車はスーパーの後ろの駐車場にお止めください。」

4 答え　3
「これ(ポスター)を貼っておいてください。」

5 答え　3
男：紅茶なら新しいのがある。
女：いいね。ファイザルさんの国、紅茶が有名だし、おいしいし、それにしたらどう？
男：そうだね。そうする。

6 答え　1
「もうちょっとがんばってこの辺の箱を運んでいて。」

7 答え　4
「今月からは９時までお買い物を楽しんでいただくことができるようになりました。」

8 答え　4
「あとで、社長の部屋に行って、昨日の会議で話したことを、上田さんから説明していただけますか。」

第８週　１日目

◆ポイント理解 Hiểu điểm quan trọng (pp.138-139)

1 答え　2
「ストーブを消したかどうか気になって、一度家に帰ったんだよ。」

2 答え　2
「部屋の掃除をしました。」

3 答え　2
「皆さんは３クラスですから、２時間目の数学の授業の後になります。」

4 答え　3
「でも、12月31日は最終電車の後も、午前５時まで、30分に１本、電車があります。」

5 答え　3
「夕飯を食べていたら、ケーキをプレゼントしてくれました。その日は私の誕生日だったんですよ。いやー、本当にあれには驚きましたね。」

6 答え　3
今日の５時から、わくわく広場で、さるにえさをあげるイベントが行われます。えさをあげることができるのは10分間だけです。

7 答え　3
「お世話になった先輩の娘さんに、図書カードをプレゼントしたいと思っているんだ。」

第８週　２日目

◆ポイント理解 Hiểu điểm quan trọng (pp.140-141)

1 答え　2
男：木曜日の午後であいている時間はありますか。
女：午後は予約がいっぱいですね。午前ならお取りできますが。

最後に男の人は「やっぱりいつもの先生のほうが安心なので、木曜日にお願いします。」と言って、予約する。木曜日であいているのは、午前だけ。

2 答え　2
「ここにチョコレートのお菓子があるんですが、これは明日ケーキを買ってくれたお客様にプレゼントするそうです。」

3 答え　4

女：ポケットに何か入っていますか。
男：ハンカチが入っています。それに、家のかぎとペンも。
女：ハンカチとかぎとペンですね。
男：はい。でも、かぎとペンは内側のポケットです。

最後に男の人が、「あ、すみません。かぎはありました。」と言うので、内側のポケットに入っているのは「ペン」だけだとわかる。

4 答え　3

「もし、３日目の朝も熱があったら、もう一度病院に来てください。」

5 答え　3

女：(かぎが)かばんの中にないの。
男：持ってくるのを忘れたんだね。

6 答え　1

「実は、トゥイさんに借りたノートなんだけど、なくしてしまって。」

7 答え　1

女：荷物が多いから、乗り換えがないほうがいいんだけど……。
男：それだと、７時半だな。

第８週　３日目

◆ポイント理解 Hiểu điểm quan trọng　(pp.142-143)

1 答え　3

「７時から９時半まで、東京と広島の野球の試合を放送します。」

2 答え　4

「先週、私が熱を出して授業を休んだとき、林くんもノートを見せてくれたじゃない。」

3 答え　3

「プールは先週行ったよね。」

4 答え　1

「僕の弟が、今大学の野球チームに入っている」

5 答え　2

「私が見たニュースでは、明日はくもりだと言っていました。」

6 答え　3

「16 ページ目から 19 ページ目で、学校の歴史を紹介しています。」

7 答え　2

「僕は姉がいる」

第８週　４日目

◆ポイント理解 Hiểu điểm quan trọng　(pp.144-145)

1 答え　3

「来週友だちの結婚式があるので、みんなでプレゼントを買いに行くんです。」

2 答え　2

「サッカークラブは１０５教室」

3 答え　3

「私は仕事の前にコーヒーが１杯飲みたいと思って。」

4 答え　2

「今、動物園の前の本屋に入ったところ。」

5 答え　1

「高校のときの友だちから久しぶりに電話があって、会うことになったんです。」

6 答え　4

女:毎日バスケットボールの練習もあるんでしょ。
男:うん。今日も朝７時から練習があって、すごく疲れたよ。

7 答え　4

「それは、兄にもらったんだ。太ってしまって着られなくなったから。それで、兄は同じ色のを買ったんだよ。」

第８週　５日目

◆ポイント理解 Hiểu điểm quan trọng (pp.146-147)

1 答え　1

「昨日ご飯を作りすぎて、たくさん残ってしまったから、持ってきたんだ。」

2 答え　1

「建物が古く、修理が必要になったからだそうです。」

3 答え　1

「えーと、宿題ですが、今日の授業で習った漢字を、ノートに 10回ずつ書いてきてください。ノートは明日の授業の初めに集めます。」

4 答え　3

「私は山でキャンプがいいんですが……。」

5 答え　2

女：赤い花と猫の絵もかわいかったよね。

男：そんな絵、あった？

女：あったよ。私、その絵を部屋にかざりたいなと思ったんだ。

6 答え　4

女：へえ、私は一人の人と話すのは大丈夫ですが、たくさんの人と話すのは苦手です。いろいろな人が話すと、わからなくなるんです。

男：ああ、わかります。僕もまだ、それは苦手です。

7 答え　3

「父の趣味がスキーで」

第９週　１日目

◆発話表現 Diễn đạt bằng lời (pp.148-149)

1 答え　2

あとどのくらいかかりますか。:Còn mất khoảng bao lâu nữa ạ?

2 答え　3

遅くなってごめん。：Tớ xin lỗi vì đã đến trễ.

3 答え　1

すぐに洗ってきたほうがいいよ。：Cậu nên đi rửa ngay đi!

4 答え　2

それ、借りてもいい？：Tớ mượn cái này được không?

5 答え　2

どうぞ。遠慮しないでくださいね。：Xin mời. Xin đừng khách sáo nhé!

◆即時応答 Trả lời nhanh (p.150)

1 答え　2

～かもしれない：có thể là ~, có khả năng là ~

2 答え　3

決して～ない：tuyệt đối không ~, không bao giờ ~

3 答え　2

可能形：thể khả năng

※「運べる」は「運ぶ」の可能形 「運べる」là thể khả năng của động từ 「運ぶ」

4 答え　2

ペット：vật nuôi, thú cưng

5 答え　1

～んですか：～hả?

6 答え　2

～なくてもいい：không ~ cũng được

7 答え　3

いつか～てみたい：một ngày nào đó tôi muốn thử ~

8 答え　1

～ば：nếu ~

第９週　２日目

◆発話表現 Diễn đạt bằng lời (pp.151-152)

1 答え　1

かばんを持ってくれない？：Cậu cầm cặp giúp tớ được không?

2 答え　2

私がご案内します。：Tôi sẽ hướng dẫn cho quý khách ạ.

3 答え　1

電気ついていたよ。使ったら消してね。：Đèn vẫn đang bật đấy. Dùng xong nhớ tắt đèn nhé.

4 答え　3

今、晩ご飯を作っているところなんだ。：Giờ đang là lúc nấu cơm tối đấy.

5 答え　3

はい、承知しました。：Vâng, tôi đã hiểu rồi ạ.

◆即時応答 Trả lời nhanh (p.153)

1 答え　1

～かどうか：có ~ hay không

2 答え　3

知らせる：thông báo, cho biết

～ておく：~ sẵn, ~ trước

3 答え　1

～がする：có tiếng ~, có mùi ~, có cảm giác ~

4 答え　1

オープン(する)：sự khai trương (khai trương)

5 答え　2

退院(する)：sự xuất viện (xuất viện)

6 答え　1

～ていただけませんか：có thể ~ giúp tôi được không?

7 答え　2

邪魔(な)：gây cản trở

8 答え　3

～すぎる：~ quá

第９週　３日目

◆発話表現 Diễn đạt bằng lời (pp.154-155)

1 答え　2

私はサンドイッチにします。：Tôi chọn bánh mì kẹp.

2 答え　3

スピードを出しすぎだよ。：Này, cậu đang phóng nhanh quá đó!

3 答え　3

３時にお待ちしています。：Chúng tôi sẽ đợi quý khách lúc 3 giờ ạ.

4 答え　1

作文を見てくださいませんか。：Thầy có thể xem qua bài văn giúp em được không ạ?

5 答え　2

よく似合ってるよ。：Rất là hợp với cậu đấy!

◆即時応答 Trả lời nhanh (p.156)

1 答え　2

～てみる：~ thử, thử ~

2 答え　1

詳しい：cụ thể, chi tiết

3 答え　3

季節：mùa

4 答え　2

緊張(する)：sự căng thẳng (căng thẳng)

5 答え　1
～(さ)せる（使役形）：thể sai khiến

6 答え　3
～そう：trông có vẻ ~

7 答え　2
いらいらする：bực bội, cau có

8 答え　1
～(ら)れる（受身形）：thể bị động

第９週　４日目

◆発話表現 Diễn đạt bằng lời (pp.157-158)

1 答え　2
薬を飲んだほうがいいですよ。：Tốt hơn hết là cậu nên uống thuốc.

2 答え　3
お開けします。：Để em mở cửa cho ạ.

3 答え　1
こちらのいすにおかけください。：Xin hãy ngồi vào ghế này!

4 答え　2
すみません。この漢字は何と読みますか。：Xin lỗi. Chữ Hán này đọc là gì vậy ạ?

5 答え　1
甘いものは好き？：Cậu thích đồ ngọt chứ?

◆即時応答 Trả lời nhanh (p.159)

1 答え　2
～てしまう：~ mất, lỡ ~

2 答え　3
冷房：máy lạnh

3 答え　1
けんか：sự cãi nhau

4 答え　1
～たことがある：đã từng ~

5 答え　3
～たばかり：vừa mới ~

6 答え　2
やっぱり：quả nhiên là

7 答え　2
デート：hẹn hò

8 答え　1
遠慮(する)：sự khách sáo (khách sáo)

第９週　５日目

◆発話表現 Diễn đạt bằng lời (pp.160-161)

1 答え　3
傘を貸してくれませんか。：Cậu cho tớ mượn ô được không?

2 答え　2
すみません、もう一度お願いします。：Xin lỗi, xin thầy vui lòng nói lại một lần nữa ạ.

3 答え　1
それはどこで売っていますか。：Cái đó bán ở đâu vậy?

4 答え　2
これ、汚れているので、変えていただけませんか。：Cái này bị bẩn rồi, nên có thể đổi giúp tôi cái khác được không?

5 答え　3
ここ、どうすればいい？：Chỗ này, tớ phải làm sao nữa?

◆即時応答（そくじおうとう） Trả lời nhanh (p.162)

1 答え　1

それほど～ない：không ~ đến mức như vậy

2 答え　2

～ところ：sắp ~, đang lúc ~, vừa mới ~

3 答え　2

できる：được xây, hoàn thành

4 答え　3

ちっとも～ない：không ~ một chút gì

5 答え　3

～つもりだ：định ~, dự định ~

6 答え　2

まじめ(な)：nghiêm túc

7 答え　1

～てくださいませんか：có thể vui lòng giúp tôi ~ được không?

8 答え　2

ごちそう(する)：sự chiêu đãi (chiêu đãi)

©2022 by Kyoko Igarashi, Mikako Kanazawa and Mai Sugiyama. All rights reserved.